Biểu 05

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NHO QUAN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																										
				Thị trấn Nho Quan	Xã Xích Thổ	Xã Gia Lâm	Xã Gia Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Gia Thủy	Xã Gia Tường	Xã Cúc Phương	Xã Phú Sơn	Xã Đức Long	Xã Lạc Vân	Xã Đồng Phong	Xã Yên Quang	Xã Lạng Phong	Xã Thượng Hòa	Xã Văn Phong	Xã Văn Phương	Xã Thanh Lạc	Xã Sơn Lai	Xã Sơn Thành	Xã Văn Phú	Xã Phú Lộc	Xã Kỳ Phú	Xã Quỳnh Lưu	Xã Sơn Hà	Xã Phú Long	Xã Quảng Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**20,27**																											
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA																												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																												
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,27																							20,02	0,25			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***76,42***	***0,06***	***7,87***	***1,20***	***1,36***	***0,56***		***0,52***	***6,83***	***0,14***	***0,52***	***0,45***	***0,05***	***4,39***	***0,90***	***0,94***	***1,64***	***4,73***	***0,09***	***0,21***	***1,28***	***0,13***	***0,07***	***1,12***		***30,52***	***0,37***	***10,47***
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,88		3,84																					0,04				
2.2	Đất an ninh	CAN	30,71											0,20		0,09												30,42		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,04		3,00	0,04																								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,08																											8,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10																										0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,86	0,02	1,03	1,02	1,04	0,56		0,52	6,83	0,14	0,32	0,22	0,05	4,30	0,65	0,94	1,64	4,73	0,09	0,05	1,28		0,05	1,08		0,10	0,27	2,39
	Trong đó:																													
-	Đất giao thông	DGT	20,40	0,02	1,00	1,02	0,77	0,36		0,04	6,83	0,14	0,01		0,02	2,00	0,65	0,94	1,64	0,68	0,04	0,05	0,38		0,04	1,08		0,10	0,20	2,39
-	Đất thủy lợi	DTL	8,32				0,20	0,20		0,48			0,31	0,22		1,87				4,05	0,05		0,87						0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03		0,03																									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01																						0,01					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10				0,07								0,03															
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,46													0,43							0,03							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																												
-	Đất chợ	DCH																												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07	0,04		0,03																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,22			0,11	0,32						0,20	0,03			0,25					0,16		0,13	0,02					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												